

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Quý I năm 2024
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		996.155.477.758	957.382.338.101
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.165.032.159	2.692.714.995
Tiền	111		4.165.032.159	2.692.714.995
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		952.400.000.000	923.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	952.400.000.000	923.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.868.888.213	23.544.935.624
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	703.098.256	571.494.602
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	898.138.541	1.021.945.099
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	31.037.877.936	22.721.722.443
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.3	(770.226.520)	(770.226.520)
Hàng tồn kho	140	6	4.581.031.212	3.105.354.791
Hàng tồn kho	141		12.160.869.329	10.481.233.248
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.579.838.117)	(7.375.878.457)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.140.526.174	4.839.332.691
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.877.403.607	3.576.930.124
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.263.122.567	1.262.402.567
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.797.932.060.016	1.810.368.569.779
Tài sản cố định	220	7	17.808.476.380	18.844.693.979
Tài sản cố định hữu hình	221	7.1	17.581.337.670	18.595.505.269
- Nguyên giá	222		78.761.836.167	79.279.300.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.180.498.497)	(60.683.794.815)
Tài sản cố định vô hình	227	7.2	227.138.710	249.188.710
- Nguyên giá	228		441.000.000	441.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.861.290)	(191.811.290)
Bất động sản đầu tư	230	8	36.167.823.518	48.454.214.452
- Nguyên giá	231		41.521.046.960	54.127.793.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.353.223.442)	(5.673.578.657)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.742.529.342.780	1.741.619.237.030
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	773.277.412.428	773.277.412.428
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	808.840.772.653	808.840.772.653
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(125.781.990.451)	(126.692.096.201)
Tài sản dài hạn khác	260		1.426.417.338	1.450.424.318
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.426.417.338	1.450.424.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.794.087.537.774	2.767.750.907.880

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23.765.180.801	26.590.173.854
Nợ ngắn hạn	310		22.673.180.801	26.098.173.854
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	428.253.418	514.970.932
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	4.452.000.000	4.693.720.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.377.618.752	77.451.187
Phải trả người lao động	314		976.613.327	6.081.259.050
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.279.015.340	2.694.722.062
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	3.219.314.657	2.783.656.025
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.199.464.126	1.596.685.084
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16	5.740.901.181	7.655.709.514
Nợ dài hạn	330		1.092.000.000	492.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		1.092.000.000	492.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.770.322.356.973	2.741.160.734.026
Vốn chủ sở hữu	410	17	2.770.322.356.973	2.741.160.734.026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.960.184.483	134.960.184.483
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.362.172.490	236.200.549.543
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		236.200.549.543	17.075.577.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.161.622.947	219.124.972.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.794.087.537.774	2.767.750.907.880

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm nay	Quý I năm trước
i	2	3	4	5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	20.866.476.772	2.788.666.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.866.476.772	2.788.666.390
Giá vốn hàng bán	11	20	14.272.328.691	3.671.227.183
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.594.148.081	(882.560.793)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	33.625.326.725	38.431.698.137
Chi phí tài chính	22	21	(910.105.750)	(14.106.218.128)
Chi phí bán hàng	25	22	651.596.738	1.084.952.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.243.508.651	5.279.237.279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.234.475.167	45.291.165.589
Thu nhập khác	31		242.443.636	
Lợi nhuận khác	40		242.443.636	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.476.918.803	45.291.165.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.315.295.856	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.161.622.947	45.291.165.589

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		30.476.918.803	45.291.165.589
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.398.359.224	1.493.226.072
Các khoản dự phòng	03		(706.146.090)	(12.780.338.783)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.489.322)	950.479
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(33.851.837.403)	(38.417.768.137)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.686.194.788)	(4.412.764.780)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.610.194.229	(1.827.130.480)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.679.636.081)	(2.869.549.864)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.788.868.733	(940.067.713)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.006.980	(1.081.715.302)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	16	(1.914.808.333)	(1.805.432.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.142.430.740	(12.936.660.950)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(90.100.000)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		253.000.000	
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.200.000.000)	(367.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.000.000.000	355.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		25.363.497.102	22.179.452.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.673.602.898)	10.679.452.695

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức trả cổ đông	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.468.827.842	(2.257.208.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.692.714.995	7.478.832.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.489.322	(950.479)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	4.165.032.159	5.220.674.000

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hà Thị Khánh Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

I. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty quý I năm 2024 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

CƠ SỞ ĐO LƯỜNG

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KHẤU HAO

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ Phần mềm máy tính | 5 năm |

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

VỐN CỔ PHẦN

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên-kết của Tổng Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.461.315.988	913.656.583
Tiền gửi ngân hàng	2.703.716.171	1.779.058.412
Cộng	<u>4.165.032.159</u>	<u>2.692.714.995</u>

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	952.400.000.000	923.200.000.000
Cộng	<u>952.400.000.000</u>	<u>923.200.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	97.916.440	120.416.427
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
Quầy anh Hoàng Văn Lộ	112.010.694	112.010.694
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	290.199	751.655
Khách hàng khác	164.285.096	9.719.999
Cộng	703.098.256	571.494.602

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng Phú Đại Thành	358.611.353	318.181.753
Công ty cổ phần ĐTPT công nghệ Ứng dụng Toàn cầu	300.000.000	310.810.500
Các khoản trả trước khác	239.527.188	392.952.846
Cộng	898.138.541	1.021.945.099

3.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Số đầu năm	770.226.520	3.960.801.978
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(600.000.000)
Số cuối kỳ	770.226.520	3.360.801.978

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	18.183.420.000		2.630.106.000	
Phải thu lãi tiền gửi	9.920.212.602		17.215.186.301	
Phải thu các khoản tạm ứng	2.104.932.921		2.047.117.729	
Phải thu khác	829.312.413	(319.900.000)	829.312.413	(319.900.000)
Cộng	31.037.877.936	(319.900.000)	22.721.722.443	(319.900.000)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác bên
liên quan (Thuyết minh số 25) 14.238.261.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khách hàng khác	770.226.520		770.226.521	
Cộng	770.226.520		770.226.521	

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	473.880.757		499.550.614	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.475.947.732	(6.980.230.562)	8.590.578.806	(6.776.270.902)
Hàng hóa	1.211.040.840	(599.607.555)	1.391.103.828	(599.607.555)
Cộng	12.160.869.329	(7.579.838.117)	10.481.233.248	(7.375.878.457)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Số đầu năm	7.375.878.457	2.099.520.149
Dự phòng trích lập trong kỳ	203.959.660	1.926.829.824
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(219.197)
Số cuối kỳ	7.579.838.117	4.026.130.776

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

7.1 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	47.421.517.889	23.310.864.319	6.090.190.789	2.456.727.087	79.279.300.084
Mua sắm mới				112.027.273	112.027.273
Thanh lý			(629.491.190)		(629.491.190)
Số dư cuối kỳ	47.421.517.889	23.310.864.319	5.460.699.599	2.568.754.360	78.761.836.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	33.680.927.294	20.161.966.615	5.167.665.032	1.673.235.874	60.683.794.815
Khấu hao trong kỳ	399.579.444	588.172.293	82.980.807	55.462.328	1.126.194.872
Thanh lý			(629.491.190)		(629.491.190)
Số dư cuối kỳ	34.080.506.738	20.750.138.908	4.621.154.649	1.728.698.202	61.180.498.497
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	13.740.590.595	3.148.897.704	922.525.757	783.491.213	18.595.505.269
Số dư cuối kỳ	13.341.011.151	2.560.725.411	839.544.950	840.056.158	17.581.337.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

7.2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phẩm mềm	Tổng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	441.000.000	441.000.000
Số dư cuối kỳ	441.000.000	441.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	191.811.290	191.811.290
Khấu hao trong kỳ	22.050.000	22.050.000
Số dư cuối kỳ	213.861.290	213.861.290
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	249.188.710	249.188.710
Số dư cuối kỳ	227.138.710	227.138.710

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Tổng
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	54.127.793.109
Giảm trong kỳ	(12.606.746.149)
Số dư cuối kỳ	41.521.046.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	5.673.578.657
Khấu hao trong kỳ	250.114.352
Giảm trong kỳ	(570.469.567)
Số dư cuối kỳ	5.353.223.442
<i>Giá trị còn lại</i>	
Số dư đầu năm	48.454.214.452
Số dư cuối kỳ	36.167.823.518

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 9.1)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 9.2)	773.277.412.428	773.277.412.428
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.3)	808.840.772.653	808.840.772.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(125.781.990.451)	(126.692.096.201)
Cộng	1.742.529.342.780	1.741.619.237.030

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP DP TW CPC1(*)	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		489.859.335.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		472.021.320.000
Công ty CP DP TW Codupha(*)	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		145.470.000.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		135.772.000.000
Công ty CP Dược TW 3(*)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		15.015.000.000	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		14.787.500.000
Cộng			286.193.148.150					286.193.148.150		

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP DP Imexpharm (*)	15.431.360	22,03%	477.969.183.365		1.060.134.432.000	15.431.360	22,03%	477.969.183.365		873.414.976.000
Công ty CP DP Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	49.845.436.339		(**)	232.398	29,99%	49.845.436.339		(**)
Công ty CP Dược Danapha(*)	5.538.167	26,45%	131.058.047.634		135.131.274.800	5.538.167	26,45%	131.058.047.634		160.606.843.000
Công ty CP Dược phẩm TW 25(*)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		38.178.000.000	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		51.408.000.000
Công ty CP DP TW 3 (*)	4.746.087	22,07%	50.340.601.545		332.700.698.700	4.746.087	22,07%	50.340.601.545		310.868.698.500
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)
Công ty CP Dược Davina	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(**)
Cộng			773.277.412.428	(4.265.731.893)				773.277.412.428	(4.265.731.893)	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.3 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần nắm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần nắm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(69.633.321.195)	128.079.462.500	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(77.550.960.695)	120.161.823.000
Công ty cổ phần DP OPC (*)	8.585.986	13,40%	139.411.862.876	0	201.770.671.000	8.585.986	13,40%	139.411.862.876		206.063.664.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco(*)	5.870.783	5,18%	69.305.080.876	(27.035.443.276)	42.269.637.600	5.870.783	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	2.630.106	14,29%	75.155.455.264	0	104.152.197.600	2.630.106	14,29%	75.155.455.264		102.574.134.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(19.086.763.210)	26.936.152.650	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000
Công ty CP Dược liệu TW 2	3.780.000	9,90%	37.739.465.978		(**)	3.780.000	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty cổ phần DP TW2(*)	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(5.349.788.288)	6.511.920.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex(*)	1.427.500	11,50%	29.455.746.106	0	32.689.750.000	1.427.500	11,50%	29.455.746.106		38.542.500.000
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	678.501	9,10%	9.231.455.589	(410.942.589)	8.820.513.000	678.501	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	183.840	7,76%	5.107.203.820		(**)	183.840	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)
Cộng			808.840.772.653	(121.516.258.558)				808.840.772.653	(122.426.364.308)	

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đồng của (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	1.411.300.760	1.411.734.634
Chi phí khác	15.116.578	38.689.684
	<u>1.426.417.338</u>	<u>1.450.424.318</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)	301.403.732	301.403.732	301.403.732	301.403.732
Các nhà cung cấp khác	126.849.686	126.849.686	213.567.200	213.567.200
Cộng	<u>428.253.418</u>	<u>428.253.418</u>	<u>514.970.932</u>	<u>514.970.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	750.000.000	750.000.000
Công ty cổ phần DP và TBYT Đông Nam Á	579.000.000	579.000.000
Công ty TNHH Dược Tâm Đan	536.000.000	536.000.000
Công ty TNHH TM Dược phẩm Minh Khang	695.000.000	695.000.000
CADILA PHARMACEUTICALS LIMITED	695.000.000	695.000.000
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 25)	853.000.000	759.560.000
Các đối tượng khác	344.000.000	679.160.000
Cộng	4.452.000.000	4.693.720.000

M.S.D.N
★

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		7.319.694	2.064.040.645	(2.046.629.881)	(16.650.585)		8.079.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.745.671		1.315.295.856			1.249.745.671	1.315.295.856
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	70.131.493	1.010.397.424	(101.019.203)	(925.986.691)	13.376.896	54.243.023
Các khoản khác phải nộp khác			7.000.000		(7.000.000)		
Cộng	1.262.402.567	77.451.187	4.396.733.925	(2.147.649.084)	(949.637.276)	1.263.122.567	1.377.618.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	2.352.898.711	2.352.898.711
Chi phí phải trả khác	1.926.116.629	341.823.351
Cộng	<u>4.279.015.340</u>	<u>2.694.722.062</u>

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	802.695.609	367.036.977
Doanh thu nhận trước dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	2.416.619.048	2.416.619.048
Cộng	<u>3.219.314.657</u>	<u>2.783.656.025</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức	71.723.000	71.723.000
Phải trả lãi cổ đông	263.459.080	263.459.080
Phải trả khác	1.864.282.046	1.261.503.004
Cộng	<u>2.199.464.126</u>	<u>1.596.685.084</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Số dư đầu kỳ	7.655.709.514	6.656.868.385
Sử dụng trong kỳ	(1.914.808.333)	(1.805.432.811)
Số dư cuối kỳ	<u>5.740.901.181</u>	<u>4.851.435.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<i>Năm trước</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	126.686.285.615	25.349.475.912	2.522.035.761.527
Lợi nhuận trong năm			222.800.078.273	222.800.078.273
Trích Quỹ đầu tư phát triển		8.273.898.868	(8.273.898.868)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.675.105.774)	(3.675.105.774)
Số cuối năm	2.370.000.000.000	134.960.184.483	236.200.549.543	2.741.160.734.026
<i>Năm nay</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	134.960.184.483	236.200.549.543	2.741.160.734.026
Lợi nhuận trong kỳ			29.161.622.947	29.161.622.947
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	134.960.184.483	265.362.172.490	2.770.322.356.973

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Các cổ đông khác	829.500.000.000	82.950.000	829.500.000.000	82.950.000
Tổng cộng	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000

17.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	5.570,06	5.570,06
EURO (EUR)	9.319,16	9.319,16
Forint Hungary (FT)	20.000,00	20.000,00
Rúp Nga (RUB)	662.000,00	662.000,00

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.859.043.257	2.142.404.124
Doanh thu bán hàng hóa	350.959.253	646.262.266
Doanh thu bán bất động sản	18.656.474.262	
	<u>20.866.476.772</u>	<u>2.788.666.390</u>
Doanh thu thuần:	<u>20.866.476.772</u>	<u>2.788.666.390</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.571.809.403	13.820.629.637
Cổ tức được chia	21.050.028.000	24.597.138.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.489.322	13.930.000
Cộng	<u>33.625.326.725</u>	<u>38.431.698.137</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.862.396.467	1.330.975.722
Giá vốn hàng hóa đã bán	169.695.982	413.421.637
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản	12.036.276.582	-
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	203.959.660	1.926.829.824
Cộng	<u>14.272.328.691</u>	<u>3.671.227.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(910.105.750)	(14.107.168.607)
Lỗi chênh lệch tỷ giá		950.479
Cộng	<u>(910.105.750)</u>	<u>(14.106.218.128)</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Chi phí nhân viên	357.374.821	775.603.178
Chi phí khấu hao	21.524.232	21.524.232
Chi phí bán bất động sản	50.218.400	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.968.964	11.534.377
Chi phí bán hàng khác	194.510.321	276.290.817
Cộng	<u>651.596.738</u>	<u>1.084.952.604</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Chi phí nhân viên	2.908.368.347	1.307.853.750
Chi phí dụng cụ quản lý	400.999.129	242.315.171
Chi phí khấu hao	524.392.666	575.756.193
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(600.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	725.613.488	731.445.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.156.699	813.515.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.968.978.322	2.208.351.233
Cộng	<u>10.243.508.651</u>	<u>5.279.237.279</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)				
Công ty CP Dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ thuê mặt bằng	290.199	751.655
			290.199	751.655
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty cổ phần dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu cổ tức	14.238.261.000	
			14.238.261.000	
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)				
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con	Phải trả tiền dịch vụ thuê kho	301.403.732	301.403.732
			301.403.732	301.403.732
Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)				
Công ty CP Dược phẩm Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	853.000.000	759.560.000
			853.000.000	759.560.000

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Đơn vị tính: VND	
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Công ty CP dược TW3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.919.611	29.650.908
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	14.238.261.000	15.187.480.000
Phí sử dụng nhãn hiệu	28.179.317	
Công ty CP Dược Danapha		
Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	508.571.429	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I năm 2024

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

		Đơn vị tính: VND	
		Thù lao/Lương	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023		45.000.000
Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên HĐQT/TGĐ đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023	238.500.000	259.500.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó CT HĐQT từ ngày 30/6/2023	30.000.000	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT; Phó TGĐ đến ngày 30/6/2023; TGĐ từ ngày 30/6/2023	237.000.000	219.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	172.500.000	172.500.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	30.000.000	24.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30/6/2023; Thành viên BKS đến 30/6/2023	30.000.000	
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng từ ngày 24/4/2023	178.500.000	
Tổng cộng:		916.500.000	720.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

		Đơn vị tính: VND	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		186.000.000	177.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp quý I năm 2024 của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng



Lữ Thị Khánh Trân



Hàn Thị Khánh Vinh